

CƠ QUAN ĐƠN VỊ: UBND XÃ SAO VÀNG

DANH SÁCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP)

Thời gian công tác để tính trợ cấp quy định tại khoản 1 Điều 9 là tổng thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác.

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tuổi nghỉ hưu		Tuổi nghỉ hưu theo ND 135		Thời gian nghỉ sớm			Thời gian công tác để tính trợ cấp				Tổng cộng		Tổng số tháng	Làm tròn số năm
				Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	tháng	Tổng số tháng	Năm	Tháng	Tổng số tháng	Làm tròn số năm	Năm	Tháng		
1	2	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	22	23	24	25
	Tổng cộng																	
I	Có thời gian dưới 5 năm công tác (điểm a khoản 1 Điều 9)																	
1	Hoàng Thanh Cảnh	18/5/1983	Trưởng thôn	43	1	62	0				1	8	20	2.00	1	8	20.00	2.00
2	Nguyễn Trường Nguyên	10/01/1983	Trưởng thôn	43	5	62	0				1	9	21	2.00	1	9	21.00	2.00
3	Bùi Tuấn Ngọc	23/11/1977	Trưởng thôn	48	7	62	0				1	8	20	2.00	1	8	20.00	2.00
4	Lê Văn Huân	01/5/1989	Trưởng thôn	37	2	62	0				1	4	16	1.50	1	4	16.00	1.50
5	Trịnh Minh Tùng	15/6/1986	TB CTMT	40	0	62	0				1	4	16	1.50	1	4	16.00	1.50
6	Lê Văn Tùng	28/6/1989	TB CTMT	37	0	62	0				1	9	21	2.00	1	9	21.00	2.00

1	Lê Văn Tiến	23/9/1976	Bí thư Chi bộ	49	9	62	0				1	8	20	2.00	1	8	20.00	2.00
8	Đỗ Xuân Mạnh	29/8/1988	TB CTMT	37	10	62	0				1	9	21	2.00	1	9	21.00	2.00
9	Phạm Văn Nuôi	19/12/1978	Trưởng thôn	47	6	62	0				3	11	47	4.00	3	11	47.00	4.00
10	Lương Thế Anh	03/9/1983	Trưởng thôn	42	9	62	0				3	11	47	4.00	3	11	47.00	4.00
11	Hà Văn Thắm	29/9/1982	Trưởng thôn	43	9	62	0				3	10	46	4.00	3	10	46.00	4.00
	Cao văn Cường	20/10/1976	Bí thư Chi bộ	49	8	62	0				1	8	20	2.00	1	8	20.00	2.00
3	Lê Văn Khoa	20/5/1983	Bí thư Chi bộ	43	1	62	0				2	7	31	3.00	2	7	31.00	3.00
14	Nguyễn Văn Hải	21/10/1977	TB CTMT	48	8	62	0				2	10	34	3.00	2	10	34.00	3.00
15	Nguyễn Hữu Viễn	10/01/1990	Trưởng thôn	36	5	62	0				1	6	18	1.50	1	6	18.00	1.50
16	Nguyễn Văn Vĩnh	10/10/1975	Trưởng thôn	50	8	62	0				1	8	20	2.00	1	8	20.00	2.00
17	Bùi Văn Toàn	04/11/1985	Trưởng thôn	40	7	62	0				1	9	21	2.00	1	9	21.00	2.00
18	Lê Văn Thiện	20/3/1980	Trưởng thôn	46	3	62	0				3	11	47	4.00	3	11	47.00	4.00

19	Lê Trung Kiên	02/02/1979	Trưởng thôn	47	4	62	0				3	11	47	4.00	3	11	47.00	4.00
II	Có thời gian công tác đủ 5 năm, còn dưới 5 năm đến tuổi nghỉ hưu (điểm b khoản 1 Điều 9)																	
1	Lê Văn Dũng	20/10/1965	Bí thư Chi bộ	60	8	61	9	1	1	13	12	8	152	13.00	12	8	152.00	13.00
2	Đặng Vũ Khanh	10/3/1965	Bí thư Chi bộ	61	3	61	6	0	3	3	10	11	131	11.00	10	11	131.00	11.00
3	Lê Hữu Sáng	10/03/1966	Bí thư Chi bộ	60	3	61	9	1	6	18	21	7	259	22.00	21	7	259.00	22.00
4	Lê Công Năm	05/03/1966	Bí thư Chi bộ	60	3	61	9	1	6	18	15	9	189	16.00	15	9	189.00	16.00
5	Lê Văn Lai	12/02/1967	Bí thư Chi bộ	59	4	62		2	8	32	16	1	193	16.50	16	1	193.00	16.50
III	Có thời gian công tác 5 năm trở lên, tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu (điểm c khoản 1 Điều 9)																	
1	Lê Đức Sơn	05/5/1975	TB CTMT	51	1	62		10	11	131	18	0	216	18.00	18	0	216.00	18.00
2	Lê Văn Hiệp	03/3/1980	TB CTMT	46	3	62		15	9	189	6	8	80	7.00	6	8	80.00	7.00
3	Lê Thị Hồng	20/02/1973	Bí thư Chi bộ	53	4	60		6	8	80	6	4	76	6.50	6	4	76.00	6.50
4	Lê Thị Thoa	05/10/1971	Bí thư Chi bộ	54	8	60		5	4	64	13	11	167	14.00	13	11	167.00	14.00

5	Lưu Hùng Cường	24/9/1974	Bí thư Chi bộ	51	9	62		10	3	123	8	6	102	8.50	8	6	102.00	8.50
6	Lê Văn Dũng (Thôn Ba Ngọc)	19/01/1975	Trưởng thôn	51	5	62		10	7	127	19	3	231	19.50	19	3	231.00	19.50
7	Hà Văn Sự	15/02/1974	Bí thư Chi bộ	52	4	62		9	8	116	21	7	259	22.00	21	7	259.00	22.00
8	Hoàng Văn Hải	22/12/1974	Bí thư Chi bộ	51	6	62		10	6	126	21	7	259	22.00	21	7	259.00	22.00
9	Nguyễn Văn Thắng	30/4/1972	Bí thư Chi bộ	54	2	62		7	10	94	21	3	255	21.50	21	3	255.00	21.50
10	Nguyễn Công Thành	20/4/1977	TB CTMT	49	2	62		12	10	154	9	3	111	9.50	9	3	111.00	9.50
11	Nguyễn Văn Khánh	16/5/1990	TB CTMT	36	1	62		25	11	311	6	0	72	6.00	6	0	72.00	6.00
12	Nguyễn Đức Huỳnh	17/4/1979	Bí thư Chi bộ	47	2	62		14	10	178	13	8	164	14.00	13	8	164.00	14.00
13	Nguyễn Đức Thanh	27/11/1975	TB CTMT	50	7	62		11	5	137	17	10	214	18.00	17	10	214.00	18.00
IV	Đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động																	
1	Lê Duy Lộc	10/8/1955	Bí thư Chi bộ	70	10						1	6	18	1.50	0	0		
2	Nguyễn Thanh Minh	04/4/1962	Bí thư Chi bộ	64	2						1	6	18	1.50	0	0		

3	Trần Xuân Sơn	18/10/1957	Bí thư Chi bộ	68	8						15	11	191	16.00	0	0		
4	Quách Như Đại	10/10/1959	Bí thư Chi bộ	66	8						13	11	167	14.00	0	0		
5	Trần Đình Huê	16/9/1961	Bí thư Chi bộ	64	9						1	6	18	1.50	0	0		
6	Phạm Ngọc Châu	03/02/1955	Bí thư Chi bộ	71	4						1	6	18	1.50	0	0		
7	Bùi Văn Phụng	23/3/1960	Bí thư Chi bộ	66	3						16	3	195	16.50	0	0		
8	Lê Văn Sơn	12/7/1958	Bí thư Chi bộ	67	11						1	6	18	1.50	0	0		
9	Bùi Thanh Loan	04/01/1957	Bí thư Chi bộ	69	5						1	6	18	1.50	0	0		
10	Hà Thị Năm	21/5/1964	Bí thư Chi bộ	62	1						14	10	178	15.00	0	0		
11	Lê Đình Chuyền	12/12/1964	Bí thư Chi bộ	61	6						1	6	18	1.50	0	0		
12	Lê Thanh Tuyến	02/9/1963	Bí thư Chi bộ	62	9						6	10	82	7.00	0	0		
13	Nguyễn Thị Thanh	07/12/1961	Bí thư Chi bộ	64	6						5	5	65	5.50	0	0		
14	Võ Văn Thái	10/6/1960	Bí thư Chi bộ	66	0						16	3	195	16.50	0	0		

[illegible]